CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Lai Châu - Tháng 08 năm 2017

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban nhân dân lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 06 năm 2017 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt: Công ty CP Nước sạch Lai Châu.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị	Ông Vì Văn Chung	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Trường	Thành viên
	Bà Trần Thị Ánh Tuyết	Thành viên
	Ông Phạm Công Hợp	Thành viên
	Ông Nguyễn Chí Công	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ban giám đốc	Ông Vì Văn Chung	Giám đốc
	Ông Nguyễn Văn Trường	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 6200000230 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU
T. LAI CHÂU - T. LAI CHÂU

Vì Văn Chung
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Lai Châu, ngày 11 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh:
Tầng 11, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á,
Số 201 - 203 Đường Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4,
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
T +84 (8) 3 832 9969
F +84 (8) 3 832 9959
E info@cpavietnam.vn
W http://cpavietnam.vn

Số: 151/2017/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM/HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 11 tháng 08 năm 2017, từ trang 05 đến trang 30,* bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

MOORE STEPHENS INTERNATIONAL LIMITED
An independent member firm of

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 05/01/2016 đến ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán có ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

- Khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" nhằm phục vụ để đưa ý kiến về Báo cáo tài chính của Công ty theo các thủ tục kiểm toán thông thường mà không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Việc này chỉ thực hiện khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù áp dụng riêng cho việc quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng hoàn thành. Tại ngày 30/06/2017, Chúng tôi xét thấy vấn đề này không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2015-137-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**18.722.480.132**	**20.750.427.908**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**6.982.404.653**	**6.481.778.360**
1. Tiền	111		2.510.609.813	3.455.900.973
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.471.794.840	3.025.877.387
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.713.881.115**	**7.535.710.015**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	3.301.248.918	3.881.654.604
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		834.122.775	1.042.428.226
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	1.578.509.422	2.611.627.185
IV- Hàng tồn kho	**140**	**5.4**	**5.777.954.693**	**6.436.368.525**
1. Hàng tồn kho	141		5.777.954.693	6.436.368.525
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**248.239.671**	**296.571.008**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	248.239.671	296.571.008
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**212.443.474.603**	**214.366.659.935**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**206.961.769.060**	**209.403.280.259**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	206.567.897.518	208.977.958.451
- *Nguyên giá*	*222*		*247.808.304.183*	*246.297.242.194*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(41.240.406.665)*	*(37.319.283.743)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	393.871.542	425.321.808
- *Nguyên giá*	*228*		*479.800.000*	*479.800.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(85.928.458)*	*(54.478.192)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**5.8**	**4.706.381.760**	**4.671.031.096**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.706.381.760	4.671.031.096
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**775.323.783**	**292.348.580**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	775.323.783	292.348.580
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**231.165.954.735**	**235.117.087.843**

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**10.861.740.064**	**14.702.559.729**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**4.544.108.197**	**6.951.604.324**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	1.456.950.176	2.832.511.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		716	112.259.184
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	360.332.399	122.997.742
4. Phải trả người lao động	314		705.064.594	2.290.588.893
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	1.008.687.976	67.392.950
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	504.208.712	470.225.229
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	487.233.866	972.975.749
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	82.652.779
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		21.629.758	-
II- Nợ dài hạn	**330**		**6.317.631.867**	**7.750.955.405**
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	-	1.426.599.363
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.13	6.317.631.867	6.324.356.042
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**220.304.214.671**	**220.414.528.114**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.14**	**220.304.214.671**	**220.414.528.114**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.865.140.000	215.865.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*215.865.140.000*	*215.865.140.000*
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.852	8.852
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.889.274	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		133.198.897	216.297.581
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		-	*92.362.135*
- LNST chưa phân phối kì này	421b		*133.198.897*	*123.935.446*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		4.240.977.648	4.333.081.681
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	**440**		**231.165.954.735**	**235.117.087.843**

Lai Châu, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Người lập	Kế toán	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phạm Văn Dũng	Đỗ Thúy An	Vì Văn Chung

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 05/01/2016 đến 30/06/2016 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	15.121.907.842	14.692.481.995
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	15.121.907.842	14.692.481.995
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.16	11.562.691.387	11.053.692.382
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**3.559.216.455**	**3.638.789.613**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	113.997.136	58.995.517
7.	Chi phí tài chính	22	5.18	42.008.232	192.140.505
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*13.077.947*	*192.140.505*
8.	Chi phí bán hàng	24	5.19	57.900.000	113.193.407
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.20	3.391.372.924	3.146.543.723
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**181.932.435**	**245.907.495**
11.	Thu nhập khác	31	5.21	-	19.512.000
12.	Chi phí khác	32	5.21	13.839.071	98.962.265
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**(13.839.071)**	**(79.450.265)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**168.093.364**	**166.457.230**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	34.894.467	53.083.899
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**133.198.897**	**113.373.331**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	5.23	**6**	**11**

Lai Châu, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Người lập	Kế toán	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phạm Văn Dũng	Đỗ Thúy An	Vì Văn Chung

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc 30 tháng 06 năm 2017

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 05/01/2016 đến 30/06/2016 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	*168.093.364*	*166.457.230*
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	3.952.573.188	3.824.334.982
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	28.930.286	160.018.122
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(113.997.136)	(8.513.000)
- Chi phí lãi vay	06	13.077.947	192.140.505
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	*08*	*4.048.677.649*	*4.334.437.839*
- Biến động các khoản phải thu	09	1.821.828.900	253.620.316
- Biến động hàng tồn kho	10	658.413.832	930.180.555
- Biến động các khoản phải trả	11	(2.721.644.250)	(9.351.807.457)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(434.643.866)	253.645.127
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.077.947)	(136.265.505)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(54.236.794)	(1.938.958.045)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***3.305.317.524***	***(5.655.147.170)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.432.946.484)	(590.899.134)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	113.997.136	8.513.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(2.318.949.348)***	***(582.386.134)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	3.172.103.681
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	5.232.688.811
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(485.741.883)	(1.605.615.122)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(485.741.883)***	***6.799.177.370***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**500.626.293**	**561.644.066**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**6.481.778.360**	**4.973.048.704**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**6.982.404.653**	**5.534.692.770**

Lai Châu, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Người lập	Kế toán	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phạm Văn Dũng	Đỗ Thúy An	Vi Văn Chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Mẫu B 09a-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu được thành lập theo Quyết định số 138/QĐ-UB ngày 31/03/2004 của Ủy ban Nhân dân Lâm thời tỉnh Lai Châu. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nước sạch Lai Châu theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 6200000230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu cấp ngày 05/01/2016 và thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 06 năm 2017 về việc thay đổi vốn điều lệ từ 218.164.000.000 đồng còn 215.865.140.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: LAI CHAU CLEAN WATER JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt: Công ty CP Nước sạch Lai Châu.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày lập báo cáo là 215.865.140.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 009, đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 22, Phường Đông Phong, Thành phố Lai Châu, tỉnh Lại Châu, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 150 người (01/01/2017: 151 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và cung cấp nước sạch,
- Xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước,
- Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp, thoát nước, điện chuyên dụng;
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, giao thông, thủy lợi vừa và nhỏ, công trình điện từ 0,4KV - 35KV;
- Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện.

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch; Vận hành, quản lý, khai thác công trình thủy điện và Xây dựng các công trình dân dụng, hệ thống cấp nước.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Công thương Việt Nam tại ngày 30/06/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá – 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
30/06/2017	Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	22.700 VND/USD	22.770 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	04 - 08

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý hóa đơn tiền nước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty được phản ánh theo giá gốc và trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 08 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ, chi phí sửa chữa nhà xưởng được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 3 đến 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu hoạt động cung cấp điện, nước Công ty đang thực hiện ghi nhận doanh thu căn cứ theo thời điểm xác định chỉ số điện, nước tiêu thụ trên đồng hồ và ghi trên hóa đơn tính tiền điện, nước.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; ...,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	408.185.576	1.044.092.630
Tiền gửi ngân hàng	2.102.424.237	2.411.808.343
Tương đương tiền	4.471.794.840	3.025.877.387
Cộng	**6.982.404.653**	**6.481.778.360**

5.2 Phải thu của khách hàng

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**3.301.248.918**	**3.881.654.604**
Nguyễn Thị Hường (Điện NK= TM)	446.564.404	447.514.779
Công ty CP XD Thủy lợi Thủy điện Điện Biên	736.180.000	736.180.000
Ban QLDA thị xã Lai Châu	443.799.017	-
Công ty CP Phát triển Cát Điền	-	939.551.192
Phải thu của các khách hàng khác	1.674.705.497	1.758.408.633
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	**3.301.248.918**	**3.881.654.604**

5.3 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**1.578.509.422**	-	**2.611.627.185**	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-		-
- Tạm ứng	1.486.700.129	-	214.375.129	-
- Phải thu khác	91.809.293	-	2.397.252.056	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**1.578.509.422**	-	**2.611.627.185**	-

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**91.809.293**	-	**2.397.252.056**	-
Bảo hiểm xã hội Lai Châu	51.444.365	-	16.183.186	-
Thuế GTGT chờ hoàn	-	-	2.273.062.693	-
Ban quản lý Dự án Công ty	-	-	76.730.188	-
Phải thu khác	40.364.928	-	31.275.989	-
Cộng	**91.809.293**	-	**2.397.252.056**	-

5.4 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	181.818	-	181.818	-
Chi phí SX KDDD	508.503.014	-	867.675.108	-
Hàng hóa	5.269.269.861	-	5.568.511.599	-
Cộng	**5.777.954.693**	**-**	**6.436.368.525**	**-**

5.5 Chi phí trả trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	**248.239.671**	**296.571.008**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	248.239.671	296.571.008
b) Dài hạn	**775.323.783**	**292.348.580**
- Chi phí, công cụ dụng cụ	775.323.783	292.348.580
Cộng	**1.023.563.454**	**588.919.588**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, chuyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	**141.940.913.139**	**18.035.436.827**	**760.173.334**	**85.560.718.894**	**246.297.242.194**
Tăng trong kỳ	-	-	-	**3.282.793.990**	**3.282.793.990**
Mua trong kỳ	-			3.282.793.990	3.282.793.990
Giảm trong kỳ	-	-	-	**1.771.732.000**	**1.771.732.000**
Giảm khác	-	-	-	1.771.732.000	1.771.732.000
Số dư tại 30/06/2017	**141.940.913.139**	**18.035.436.827**	**760.173.334**	**87.071.780.884**	**247.808.304.184**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2017	**3.706.600.547**	**9.871.338.401**	**625.617.917**	**23.115.726.878**	**37.319.283.743**
Tăng trong kỳ	**1.446.070.158**	**493.634.358**	**50.305.860**	**1.931.112.546**	**3.921.122.922**
Khấu hao trong kỳ	1.446.070.158	493.634.358	50.305.860	1.931.112.546	3.921.122.922
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2017	**5.152.670.705**	**10.364.972.759**	**675.923.777**	**25.046.839.424**	**41.240.406.665**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	**138.234.312.592**	**8.164.098.426**	**134.555.417**	**62.444.992.016**	**208.977.958.451**
Tại ngày 30/06/2017	**136.788.242.434**	**7.670.464.068**	**84.249.557**	**62.024.941.460**	**206.567.897.519**

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2017	**479.800.000**	**479.800.000**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2017	**479.800.000**	**479.800.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2017	**54.478.192**	**54.478.192**
Tăng trong kỳ	**31.450.266**	**31.450.266**
Khấu hao trong kỳ	31.450.266	31.450.266
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2017	**85.928.458**	**85.928.458**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2017	**425.321.808**	**425.321.808**
Tại 30/06/2017	**393.871.542**	**393.871.542**

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Chi mua sắm	-	-
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	*4.706.381.760*	*4.671.031.096*
Sửa chữa nhà làm việc chi nhánh Than Uyên	39.800.833	39.800.832
Cấp nước sinh hoạt Thị trấn Sìn Hồ	4.611.594.663	4.611.594.663
Công trình khác	54.986.264	19.635.601
c) Chi sửa chữa	-	-
Cộng	**4.706.381.760**	**4.671.031.096**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

5.9 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**1.456.950.176**	**1.456.950.176**	**2.832.511.798**	**2.832.511.798**
Hợp tác xã Trang Nam		-	180.074.400	180.074.400
Công Ty TNHH 1 Thành Viên Linh Lâm		-	96.000.000	96.000.000
Công ty CPTM và du lịch Hoàng Gia Lai Châu	108.939.000	108.939.000	-	-
Vũ Công Hạnh	546.289.444	546.289.444	-	-
CH HC dụng cụ thiết bị thí nghiệm Đỗ Thị Nhài	124.736.000	124.736.000	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Công nghệ STC	-	-	106.532.000	106.532.000
Công ty TNHH MTV XD và TM Trung Hiếu	-	-	140.332.500	140.332.500
Phạm Công Hợp	-	-	191.407.618	191.407.618
DNTN Mạnh Long	-	-	115.672.480	115.672.480
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Minh Hải	-	-	293.449.786	293.449.786
Bùi Quang Cảnh	474.318.401	474.318.401	609.319.680	609.319.680
Đối tượng khác	202.667.331	202.667.331	1.099.723.334	1.099.723.334
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**1.456.950.176**	**1.456.950.176**	**2.832.511.798**	**2.832.511.798**

5.10 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2017
Phải nộp	**122.997.742**	**1.002.309.786**	**764.975.129**	**360.332.399**
Thuế GTGT	43.026.589	446.037.108	240.774.715	248.288.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.236.794	34.894.467	54.236.794	34.894.467
Thuế thu nhập cá nhân	25.734.359			25.734.359
Phí bảo vệ môi trường	-	514.378.211	462.963.620	51.414.591
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-

5.11 Chi phí phải trả

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	**1.008.687.976**	**67.392.950**
Nhân công Công trình mạng cấp III Lai Châu	384.307.083	-
Trích trước chi phí lương nhân viên	609.380.893	-
Trích trước phí kiểm toán và tư vấn kế toán	15.000.000	65.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	-	2.392.950
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**1.008.687.976**	**67.392.950**

5.12 Phải trả, phải nộp khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	**504.208.712**	**470.225.229**
Bảo hiểm xã hội	128.630.391	155.105.595
Bảo hiểm y tế	22.325.722	26.845.256
Bảo hiểm thất nghiệp	9.922.669	11.931.196
Phải trả về cổ phần hoá	5.875.634	5.875.634
Các khoản phải trả, phải nộp khác	337.454.296	270.467.548
b) Dài hạn	-	**1.426.599.363**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	1.426.599.363
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	**504.208.712**	**1.896.824.592**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**487.233.866**	**487.233.866**	**-**	**485.741.883**	**972.975.749**	**972.975.749**
Nợ dài hạn đến hạn trả						-
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu	487.233.866	487.233.866		485.741.883	972.975.749	972.975.749
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**6.317.631.866**	**6.317.631.866**	**28.930.285**	**35.654.461**	**6.324.356.042**	**6.324.356.042**
- Từ 1 năm đến 5 năm						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lai Châu (*)	6.317.631.866	6.317.631.866	28.930.285	35.654.461	6.324.356.042	6.324.356.042
Cộng	**6.804.865.732**	**6.804.865.732**	**28.930.285**	**521.396.344**	**7.297.331.791**	**7.297.331.791**

(*) Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lai Châu:

Hợp đồng vay vốn ODA số 08/2013/HDODA-NHPT.LCH ngày 07/06/2013 ký giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lai Châu và Công ty TNHH Xây dựng và Cấp nước Lai Châu:

- Dự án vay vốn: Cấp nước thị xã Lai Châu
- Mục đích: Sử dụng để thanh toán chi phí xây dựng và thiết bị của dự án theo Quyết định đầu tư số 1003/QĐ-UBND ngày 18/7/2008 về việc phê duyệt XD đầu tư Công trình cấp nước thị xã Lai Châu
- Số tiền vay: 410.001 USD
- Kỳ trả gốc đầu tiên: 25/12/2014
- Kỳ trả gốc 6 tháng 1 lần
- Lãi suất 0,42%/năm tính trên dư nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 05/01/2016	**215.865.140.000**	**8.852**	**-**	**-**	**-**	**215.865.148.852**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**277.404.847**	**4.333.081.681**	**4.610.486.528**
Cấp vốn	-	-	-	-	4.333.081.681	4.333.081.681
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	277.404.847	-	277.404.847
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**61.107.266**	**-**	**61.107.266**
Giảm khác	-		-	61.107.266	-	61.107.266
Số dư tại 31/12/2016	**215.865.140.000**	**8.852**	**-**	**216.297.581**	**4.333.081.681**	**220.414.528.114**
Số dư tại 01/01/2017	**215.865.140.000**	**8.852**	**-**	**216.297.581**	**4.333.081.681**	**220.414.528.114**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**64.889.274**	**133.198.897**	**1.679.627.967**	**1.877.716.138**
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	133.198.897	-	133.198.897
Phân phối lợi nhuận	-	-	64.889.274	-	-	64.889.274
Tăng nguồn xây dựng cơ bản	-	-	-	-	1.679.627.967	1.679.627.967
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**216.297.581**	**1.771.732.000**	**1.988.029.581**
Chia cổ tức	-	-	-	129.778.548	-	129.778.548
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	64.889.274	-	64.889.274
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	21.629.759	-	21.629.759
Giảm nguồn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	-	1.771.732.000	1.771.732.000
Số dư tại 30/06/2017	**215.865.140.000**	**8.852**	**64.889.274**	**133.198.897**	**4.240.977.648**	**220.304.214.671**

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
UBND tỉnh Lai Châu	211.219.140.000	211.219.140.000
Cá nhân khác	4.646.000.000	4.646.000.000
Cộng	**215.865.140.000**	**215.865.140.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 05/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vốn góp tại 01/01/2017	**215.865.140.000**	**215.865.140.000**
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại 30/06/2017	**215.865.140.000**	**215.865.140.000**
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**21.586.514**	**21.586.514**
Cổ phiếu phổ thông	21.586.514	21.586.514
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.15 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 05/01/2016 đến 30/06/2016 VND
a) Doanh thu	**15.121.907.842**	**14.692.481.995**
Doanh thu hoạt động xây dựng, lắp đặt	1.853.046.963	2.573.564.486
Doanh thu cung cấp dịch vụ điện, nước	13.268.860.879	12.118.917.509
Cộng	**15.121.907.842**	**14.692.481.995**
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**15.121.907.842**	**14.692.481.995**

5.16 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 05/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn dịch vụ	11.562.691.387	11.053.692.382
Cộng	**11.562.691.387**	**11.053.692.382**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO) Mẫu B 09a-DN

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 05/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi	113.997.136	8.513.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	50.482.517
Cộng	**113.997.136**	**58.995.517**

5.18 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 05/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền vay	13.077.947	192.140.505
Lỗ chênh lệch tỷ giá	28.930.285	
Cộng	**42.008.232**	**192.140.505**

5.19 Chi phí bán hàng

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 05/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	6.608.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.900.000	106.585.250
Cộng	**57.900.000**	**113.193.407**

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 05/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.960.420.581	1.878.929.086
Chi phí đồ dùng văn phòng	182.175.393	151.471.699
Chi phí khấu hao TSCĐ	119.733.852	173.171.926
Thuế phí và lệ phí	7.000.000	7.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.046.071.076	787.399.748
Chi phí bằng tiền khác	75.972.022	148.571.264
Cộng	**3.391.372.924**	**3.146.543.723**

5.21 Lợi nhuận khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 05/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu nhập khác		
Các khoản khác		19.512.000
Cộng	**-**	**19.512.000**
Chi phí khác		
Các khoản phạt	4.172.716	98.962.265
Các khoản khác	9.666.355	-
Cộng	**13.839.071**	**98.962.265**
Lợi nhuận khác	**(13.839.071)**	**(79.450.265)**

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 05/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**168.093.364**	**166.457.230**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	***6.378.976***	***98.962.265***
Chi phí không được trừ	*6.378.976*	*98.962.265*
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
Thu nhập chịu thuế	**174.472.340**	**265.419.495**
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	**34.894.467**	**53.083.899**

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 05/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	133.198.897	113.373.331
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	133.198.897	113.373.331
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	21.586.514	10.793.257
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**6**	**11**

5.24 Chi phí theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 05/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.063.244.643	1.960.382.486
Chi phí nhân công	7.324.642.357	5.727.348.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.952.573.188	3.824.334.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.763.645.771	1.416.171.045
Chi phí khác bằng tiền	84.356.022	156.821.264
Cộng	**15.188.461.981**	**13.085.058.577**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Kỳ hoạt động từ 05/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	205.375.000	211.873.058

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.982.404.653	6.481.778.360
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.393.058.211	6.278.906.660
Cộng	**10.375.462.864**	**12.760.685.020**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	6.804.865.733	7.297.331.791
Phải trả người bán và phải trả khác	1.961.158.888	4.729.336.390
Chi phí phải trả	1.008.687.976	67.392.950
Cộng	**9.774.712.597**	**12.094.061.131**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 30/06/2017	**Dưới 1 năm VND**	**Từ 1 - 5 năm VND**	**Tổng VND**
Phải trả khách hàng và phải trả khác	1.961.158.888	-	1.961.158.888
Chi phí phải trả	1.008.687.976	-	1.008.687.976
Các khoản vay	487.233.866	6.317.631.867	6.804.865.733
Cộng	**3.457.080.730**	**6.317.631.867**	**9.774.712.597**

Tại 01/01/2017	**Dưới 1 năm VND**	**Từ 1 - 5 năm VND**	**Tổng VND**
Phải trả khách hàng và phải trả khác	3.302.737.027	1.426.599.363	4.729.336.390
Chi phí phải trả	67.392.950	-	67.392.950
Các khoản vay	972.975.749	6.324.356.042	7.297.331.791
Cộng	**4.343.105.726**	**7.750.955.405**	**12.094.061.131**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Tại 30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.982.404.653	-	6.982.404.653
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.393.058.211	-	3.393.058.211
Cộng	**10.375.462.864**	**-**	**10.375.462.864**

Tại 01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.481.778.360	-	6.481.778.360
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.278.906.660	-	6.278.906.660
Cộng	**12.760.685.020**	**-**	**12.760.685.020**

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được soát xét.

Lai Châu, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Người lập		Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phạm Văn Dũng		Vi Văn Chung

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU
DN: C=VN, S=LAI CHÂU, L=Tp Lai Châu, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH LAI CHÂU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:6200000230
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2017-08-12 08:45:31